ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1735 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 30 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 49/TTr-VPĐP ngày 28/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng bổ sung: 1.123,5 tấn, trong đó:

- Huyện Quỳnh Phụ: 754,3 tấn (05 xã);
- Thành phố Thái Bình: 369,2 tấn (01 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1735 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/THÀNH PHỐ	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (06 xã)	**1.123,5**	
I	**Quỳnh Phụ (05 xã)**	**754,3**	
1	Quỳnh Trang	154,1	
2	An Vinh	418,2	
3	An Thái	65,2	
4	Quỳnh Nguyên	21,3	
5	An Dục	95,5	
II	**Thành phố Thái Bình (01 xã)**	**369,2**	
1	Vũ Chính	369,2	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1735 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**754,3**
1	**Xã Quỳnh Trang**			**154,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**80,5**
	Bm 3,5 m	***127***	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 16 cm***	***24,9***
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Vừa ra ông Bôn xóm 5	62		12,2
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Thư đến ông Yêu	65		12,7
	Bm 3,0 m	***331***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm***	***55,6***
	Thôn A Mễ: Từ ông Tuyên đến ông Long	215		36,1
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Khẩn ra ông Đấu xóm 5	116		19,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**73,6**
	Bm 3,0 m		***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14 cm***	***9,6***
	Thôn A Mễ: Từ ông Nam đến ông Huế xóm 3	65		9,6
	Bm 2,5 m	***521***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14 cm***	***64,0***
	Thôn A Mễ: Từ ông Khiêm đến ông Toái	78		9,6
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Trường ra ông Kiêu	25		3,1
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Tý ra chùa Trung Long	123		15,1
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Biên đến ông Gián	32		3,9
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Như đến bà Mơn	19		2,3
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Quân đến ông Tuấn	24		3,0
	Thôn Khang Ninh: Từ ông Gián đến ông Tuyến	31		3,8
	Thôn Tiên Cầu: Từ ông Cường ra ông Tuần xóm	102		12,5
	Thôn Tiên Cầu: Từ ông Sơn đến ông Dưỡng	62		7,6
	Thôn Tiên Cầu: Đường miếu Cầu	25		3,1
2	**Xã An Vinh**			**418,2**
2.1	**Công trình nhóm 1**			**148,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**50,3**
	Bm 3,5 m		***Bm 3,5 m; BT M200; dày 16cm***	***25,1***
	Từ đường đá đến cổng chùa Rét thôn An Lạc 2	128		25,1
	Bm 3,0 m	***150***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 16 cm***	***25,2***
	Từ ngõ ông Tiến đến ngõ ông Ngải thôn An Lạc 2	124		20,8
	Từ cổng chùa Rét đến áp ruộng X1 thôn An Lạc 2	26		4,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**97,7**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0 m	***30***	***Bm 3,0 m; BT M200; dày 14 cm***	***4,4***
	Từ đường đá xã đến ngõ ông Kỵ thôn Hương Hòa	30		4,4
	Bm 2,5 m	***757***	***Bm 2,5 m; BT M200; dày 14cm***	***93,3***
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Chung thôn An Lạc 3	153		18,8
	Từ trục thôn đến ngõ ông Rạng thôn An Lạc 3	37		4,6
	Từ sau cầu Rét đến cống qua mương thôn An Lạc 1	30		3,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông môn thôn Hưng Đạo 1	37		4,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thuận thôn Hưng Đạo 1	*20*		2,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hách thôn Hưng Đạo 1	76		9,3
	Từ đường đá đến ngõ ông Ninh thôn Gia Hòa 1	51		6,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ B Hương thôn Gia Hòa 1	43		5,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hiếu thôn Gia Hòa 1	*37*		4,6
	Từ ngõ ông Tường đến ngõ ông Thiệu thôn Gia Hòa 1	66		8,1
	Từ ngõ ông Quảng đến ngõ bà Mận thôn Gia Hòa 1	50		6,2
	Từ nhà ông Kỵ đến ông Tứ thôn Hương Hòa	104		12,8
	Từ trục thôn đến ngõ B Tiêng thôn Gia Hòa 2	27		3,3
	Từ trục thôn đến ngõ B Điển thôn An Lạc 2	26		3,2
2.2	**Công trình nhóm 2**			**270,2**
*	***Công trình phụ trợ***			***270,2***
	Sân trường THCS			117,2
	Sân trường Tiểu học			80,7
	Sân chợ Rét			62,6
	Sân chùa Cao Lăng			9,7
3	**Xã An Thái**			**65,2**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			***65,2***
	Đổ bê tông sân trường tiểu học An Thái			65,2
4	**Xã Quỳnh Nguyên**			**21,3**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			***21,3***
	Xây tường bao xung quanh Trạm y tế xã			5,2
	Xây tường bao xung quanh trường Tiểu học			1,5
	Đổ bê tông sân trường Tiểu học			14,6
5	**Xã An Dục**			**95,5**
*	***Công trình phụ trợ nhóm 2***			***95,5***
	Đổ bê tông sân trường mầm non An Dục			95,5

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH NHÓM 2

ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG CỦA XÃ VŨ CHÍNH, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1735 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**369,2**
1	**Xã Vũ Chính**			**369,2**
	Đường giao thông trục xã			**369,2**
	Đoạn từ tiếp giáp đường 223 đến đường Trần Tây và đoạn đầu nối đến ngõ ông Đào thôn Quyến	1.300	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	369,2

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
30/07/2014 09:21:23